

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ MPK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ MPK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MPK CONSULTING AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH MPK

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101636448

**3. Ngày thành lập:** 02/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

31 Phạm Hồng Thái, Phường Thị Nại, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0989648616

Fax:

Email: [luatsuthuhao@gmail.com](mailto:luatsuthuhao@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4520     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                | 4669     |
| 11. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0210     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0240     |
| 13. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư trong nước và nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6619     |

|     |                                                                                                                                                                      |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật)                                                                                                                   | 7020(Chính)                                                  |
| 15. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                      | 0810                                                         |
| 16. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                         | 2592                                                         |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                       | 4933                                                         |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                  | 5229                                                         |
| 19. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                | 8211                                                         |
| 20. | Xây dựng nhà để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng                                                                                                          | 4101                                                         |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                 | 4102                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                         | 4212                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, cấp, thoát nước                                                                       | 4222                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                    | 4229                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                             | 4291                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình kỹ thuật dân dụng khác                                    | 4299                                                         |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Đào đắp, san ủi mặt bằng                                                                                                              | 4312                                                         |
| 28. | (* Lưu ý: Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ và duy trì điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện). | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ NGUYỄN NHƯ QUỲNH | Việt Nam  | Tổ 6, Khu vực 5, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam  | 200.000.000           | 40,000    | 215448421                                                                                               |         |
| 2   | HOÀNG THỊ THU HẢO   | Việt Nam  | 31 Phạm Hồng Thái, Phường Thị Nại, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | 300.000.000           | 60,000    | 044184004886                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ THU HẢO

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 044184004886

Ngày cấp: 27/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 31 Phạm Hồng Thái, Phường Thị Nại, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 31 Phạm Hồng Thái, Phường Thị Nại, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định